

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ KINH TẾ SỐ



TIỂU LUẬN

HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Đề tài: Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

Giảng viên hướng dẫn : **Vũ Đức Năng**

Sinh viên/Nhóm thực hiện:(1) **Nhóm Số 09**

Lớp : **KT17-01**

Hà Nội, năm 2024

NHÓM SINH VIÊN THỰC HIỆN (2)

STT	MSV	Họ và tên	Lớp	Nhiệm vụ	% đóng góp vào bài
1.	1774030026	Vũ Đình Chính	KT17-01	1.2+2.4+mục lục	100%
2.	1774030096	Đào Khánh Linh	KT17-01	Phần 1+1.1+1.3 SPSS	100%
3.	1774030115	Phùng Thị Lưu	KT17-01	TKC1+3.1+TKC3	100%
4.	1774030147	Lương Thị Hồng Phượng	KT17-01	2.1+2.2+phụ lục	100%
5.	1774030175	Nguyễn Duy Tùng	KT17-01	2.3+3.2+3.3+TKC2	100%

NHẬN XÉT

(Của giảng viên hướng dẫn)

.....

.....

.....

.....

STT	MSV	Họ và tên	Lớp	Điểm	
				Điểm số	Điểm chữ
1.	1774030026	Vũ Đình Chính	KT17-01		
2.	1774030096	Đào Khánh Linh	KT17-01		
3.	1774030115	Phùng Thị Lưu	KT17-01		
4.	1774030147	Lương Thị Hồng Phượng	KT17-01		
5.	1774030175	Nguyễn Duy Tùng	KT17-01		

Ngày ... tháng ... năm 20...

CÁN BỘ CHẤM THI 1

(Ký ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ CHẤM THI 2

(Ký ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

Phần 1:Mở đầu	1
Phần 2:Nội dung	3
Chương 1:Cơ sở lý luận về ý định khởi nghiệp.....	3
1.1.Lý luận chung về ý định khởi nghiệp của sinh viên	3
1.1.1 Ý định khởi nghiệp.....	3
1.1.2.Ý định khởi nghiệp của sinh viên	4
1.2.Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên	4
1.2.1.Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Tiền Giang	4
1.2.2.Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế thuộc địa bàn thành phố Hà Nội.....	5
1.2.3.Các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế Đại học Huế.....	5
1.3.Mô hình và bảng hỏi nghiên cứu.....	5
1.3.1.Mô hình nghiên cứu	5
1.3.2.Bảng hỏi nghiên cứu	6
Tiểu kết chương 1.....	11
Chương 2:Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế,Trường Đại học Đại Nam	11
2.1.Giới thiệu chung về khối ngành Kinh tế, Trường Đại học Đại Nam	11

2.1.1.Khái quát chung về nhà trường và khối ngành Kinh tế	12
2.1.2.Giới thiệu về sinh viên khối ngành Kinh tế	14
2.1.3.Giới thiệu về cỡ mẫu khảo sát	15
2.2.Thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế,Trường Đại học Đại Nam	16
2.3.Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế,Trường Đại học Đại Nam	16
2.3.1.Thái độ đối với hành vi	16
2.3.2.Quy chuẩn chủ quan.....	17
2.3.3.Giáo dục khởi nghiệp	18
2.3.4.Kinh nghiệm.....	19
2.3.5.Đặc điểm tính cách.....	19
2.3.6.Nguồn vốn	20
2.4.Mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.....	21
2.4.1.Phân tích nhân tố khám phá EFA.....	21
2.4.2.Kiểm định độ tin cậy của thang đo	24
2.4.3.Phân tích hồi quy tuyến tính.....	26
Tiểu kết chương 2.....	29
Chương 3:Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế,Trường Đại học Đại Nam	29

3.1.Giải pháp về Giáo dục và Đào tạo	29
3.2.Giải pháp về hỗ trợ tài chính,Mentor và tư vấn	30
3.3.Giải pháp về khuyến khích,tạo điều kiện và tuyên truyền.....	30
Tiểu kết chương 3.....	31
Kết luận	31

PHỤ LỤC DỮ LIỆU

Bảng 2.1. Bảng thống kê mẫu khảo sát	15
Bảng 2.2. Bảng thống kê mô tả nhân tố ý định khởi nghiệp	16
Bảng 2.3.1. Bảng thống kê mô tả nhân tố thái độ hành vi	17
Bảng 2.3.2. Bảng thống kê mô tả nhân tố quy chuẩn chủ quan	17
Bảng 2.3.3. Bảng thống kê mô tả nhân tố giáo dục khởi nghiệp	18
Bảng 2.3.4. Bảng thống kê mô tả nhân tố kinh nghiệm	19
Bảng 2.3.5. Bảng thống kê mô tả nhân tố đặc điểm tính cách	20
Bảng 2.3.6. Bảng thống kê mô tả nhân tố nguồn vốn	20
Bảng 2.4.1a. KMO and Bartlett's Test	21
Bảng 2.4.1b. Total Variance Explained	21
Bảng 2.4.1c. Rotated Component Matrixa.....	23
Bảng 2.4.2. Bảng kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo	24
Bảng 2.4.3a. ANOVA	26
Bảng 2.4.3b. Model Summary	27
Bảng 2.4.3c. Coefficients	27

Phần 1: MỞ ĐẦU

1. Lý do tiến hành nghiên cứu:

Ở các trường Đại học, ý định khởi nghiệp của sinh viên đang là vấn đề phổ biến và ngày càng gia tăng. Đặc biệt là ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế. Khởi nghiệp kinh doanh được xem là một định hướng chiến lược, tinh thần khởi nghiệp là một trong những giải pháp cơ bản góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết vấn đề việc làm.

Theo những nghiên cứu trước đó, tác giả VQ Nam đã chỉ ra rằng các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên là kỳ vọng của bản thân, thái độ đối với khởi nghiệp, năng lực bản thân cảm nhận, chuẩn mực niềm tin, vốn tri thức và vốn tài chính.

Năm 2022, tác giả Nguyễn Văn Định và tác giả Cao Thị Sen đã cho thấy có 5 nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Nam Cần Thơ đó là: đặc điểm tính cách, thái độ đối với hành vi khởi nghiệp, môi trường giáo dục, nhận thức kiểm soát hành vi và nhận thức kiểm soát nguồn vốn.

Journal of Science and Technology 7,2024 tác giả Vũ Gia Quỳnh Ngân và tác giả Nguyễn Thị Bưởi đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế Trường Đại học Nguyễn Tất Thành có 6 yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên theo mức độ giảm dần: yếu tố đặc điểm tính cách cá nhân, thái độ đối với hành vi khởi nghiệp, giáo dục khởi nghiệp, hệ sinh thái khởi nghiệp, nguồn vốn kinh doanh và hỗ trợ khởi nghiệp.

Dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế, tuy nhiên chưa có một nghiên cứu nào cụ thể về trường hợp các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế Trường Đại học Đại Nam.

Dựa trên điều đó nhóm chúng tôi quyết định lựa chọn đề tài “Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế Trường Đại học Đại Nam” làm đề tài nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu:

Mục tiêu nghiên cứu là làm rõ những nhân tố ảnh hưởng, tác động tới ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế Trường Đại học Đại Nam.

Mục đích nghiên cứu là đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy, phát triển ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế Trường Đại học Đại Nam.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Những hoạt động mà nhóm chúng tôi cần để thực hiện bài nghiên cứu này là:

- Tổng hợp và xây dựng cơ sở lý thuyết cho bài nghiên cứu.
- Nghiên cứu các bài báo, các công trình nghiên cứu khoa học trước đó.
- Khảo sát, thu thập dữ liệu.
- Phân tích dữ liệu, đưa ra kết quả.
- Đề xuất giải pháp.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu là các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế Trường Đại học Đại Nam.

Khách thể nghiên cứu là sinh viên khối ngành Kinh tế Trường Đại học Đại Nam.

Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi không gian là Trường Đại học Đại Nam.
- Phạm vi thời gian: 14 ngày từ ngày 21/6 đến 4/7 năm 2024.

- Phạm vi cỡ mẫu: nhóm đã tiến hành khảo sát 162 sinh viên khối ngành Kinh tế Trường Đại học Đại Nam

5. Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp thu thập dữ liệu: Nhóm đã tiến hành khảo sát 162 đối tượng dựa vào công cụ Gg Form để thu thập dữ liệu.

Phương pháp phân tích dữ liệu: Nhóm đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả, kiểm định Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phương pháp hồi quy để đưa ra kết quả cuối cùng.

6. Kết cấu của nghiên cứu:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục,.... bài nghiên cứu gồm 3 chương như sau:

Chương 1. Cơ sở lý luận về ý định khởi nghiệp của sinh viên

Chương 2. Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

Chương 3. Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành Kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

Phần 2: NỘI DUNG

Chương 1. Cơ sở lý luận về ý định khởi nghiệp của sinh viên.

1.1. Lý luận chung về ý định khởi nghiệp của sinh viên

1.1.1. Ý định khởi nghiệp

Theo Krueger (1993) Ý định khởi nghiệp kinh doanh là cam kết khởi sự bằng việc tạo lập doanh nghiệp mới

Theo Bird (1988) Ý định khởi nghiệp là một thái độ làm việc đề cao tính độc lập, tự chủ, sáng tạo, luôn đổi mới và chấp nhận rủi ro để tạo ra giá trị mới trong doanh nghiệp hiện tại.

Theo Gupta & Bhawe (2007) Ý định khởi nghiệp là một quá trình định hướng việc lập kế hoạch và triển khai thực hiện một kế hoạch tạo lập doanh nghiệp.

Các khái niệm trên đều đã làm rõ về ý định khởi nghiệp, nhóm chúng tôi cũng đồng quan điểm, trong bài nghiên cứu nhóm chúng tôi sẽ sử dụng khái niệm ý định khởi nghiệp của tác giả Bird.

1.1.2. Ý định khởi nghiệp của sinh viên:

Theo Kuckertz & Wagner (2010) Ý định khởi nghiệp của một cá nhân bắt nguồn từ việc họ nhận ra cơ hội, tận dụng các nguồn lực có sẵn và sự hỗ trợ của môi trường để tạo lập doanh nghiệp của riêng mình..

Theo Schwarz & cs (2009) Ý định khởi nghiệp của sinh viên xuất phát từ các ý tưởng của sinh viên và được định hướng đúng đắn từ chương trình giáo dục và những người đào tạo.

Nhóm chúng tôi đồng quan điểm cùng với các khái niệm trên, trong bài nghiên cứu nhóm chúng tôi sẽ sử dụng khái niệm ý định khởi nghiệp của sinh viên của tác giả Schwarz & cs (2009).

1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên

1.2.1- Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Tiền Giang.

Theo tác giả Võ Văn Hiền, tác giả Lê Hoàng Vân Trang nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Tiền Giang qua đó 2 tác giả đã cho biết rằng có 5 nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của

sinh viên là 1- Đặc điểm tính cách, 2- Giáo dục khởi nghiệp, 3- Kinh nghiệm, 4- Nhận thức kiểm soát hành vi, 5- Quy chuẩn chủ quan.

1.2.2- Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế thuộc địa bàn Thành phố Hà Nội.

Theo tác giả Phạm Đức Hiền - Trần Ngọc Lâm - Nguyễn Thành Thái - Nguyễn Thị Thu Hương nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn Hà Nội qua các tác giả đã khẳng định được có 3 nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế gồm : 1-Thái độ khởi nghiệp, 2-Chuẩn chủ quan, 3- Giáo dục khởi nghiệp.

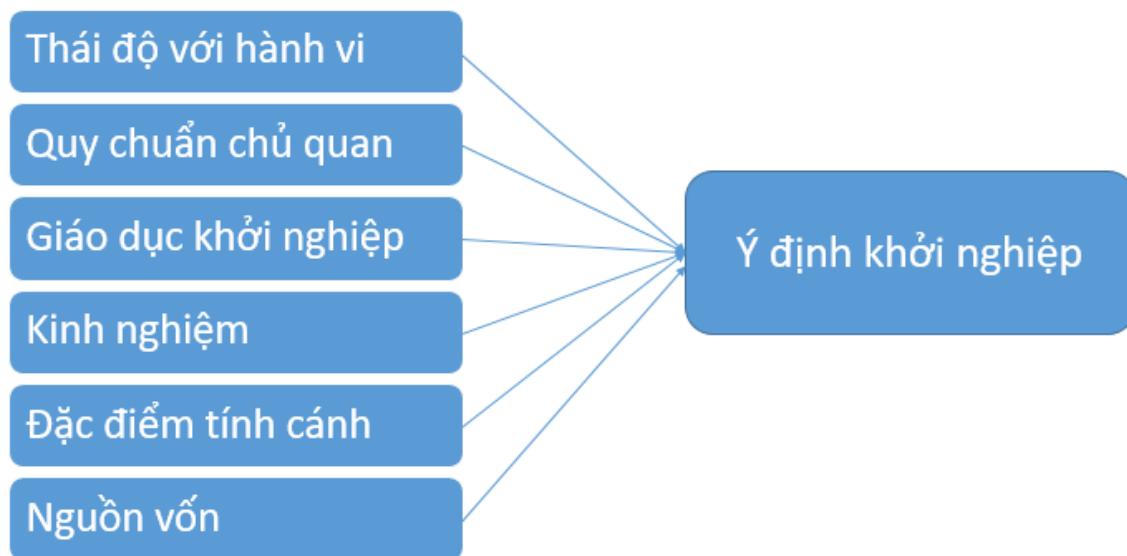
1.2.3-Các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Đại học Huế.

Theo tác giả ThS. Lê Ngọc Anh Vũ - ThS. Cái Vĩnh Chi Mai - Huỳnh Nguyễn Quỳnh Như nghiên cứu về tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Đại học Huế từ đó các tác giả đã nêu ra được có 4 nhân tố làm tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế là 1-Cơ hội khởi nghiệp từ cuộc cách mạng công nghiệp, 2-Nhận thức tính khả thi, 3-Môi trường giáo dục, 4-Chuyển đổi số.

1.3. Mô hình và bảng hỏi nghiên cứu

1.3.1 Mô hình nghiên cứu

Dựa trên những khái niệm, mô hình nghiên cứu trước đó, nhóm chúng tôi xin đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



1.3.2. Bảng hỏi nghiên cứu

1	2	3	4	5
Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý

THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI HÀNH VI		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
TD1	Việc trở thành chủ doanh nghiệp đối với anh/chị có lợi hơn bất lợi	1	2	3	4	5
TD2	Chủ doanh nghiệp là một nghề rất hấp dẫn đối với anh/chị	1	2	3	4	5
TD3	Anh/chị sẽ rất hài lòng khi làm chủ doanh nghiệp	1	2	3	4	5

TD4	Trong số các lựa chọn công việc khác nhau, anh/chị thích kinh doanh	1	2	3	4	5
QUY CHUẨN CHỦ QUAN		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
QC1	Gia đình luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC2	Bạn bè luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC3	Những người quan trọng khác đối với anh/chị luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC4	Anh/chị biết nhiều doanh nhân thành công	1	2	3	4	5
QC5	Anh/chị rất ngưỡng mộ những doanh nhân thành công	1	2	3	4	5
GIÁO DỤC KHỞI NGHIỆP		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
GD1	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh	1	2	3	4	5
GD2	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kỹ năng cần thiết về kinh doanh	1	2	3	4	5

GD3	Tại trường đại học, anh/chị được khuyến khích tham gia cuộc thi “Sinh viên khởi nghiệp”	1	2	3	4	5
GD4	Anh/chị thường tự học để có kiến thức kinh doanh	1	2	3	4	5
KINH NGHIỆM		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
KN1	Anh/chị đã từng làm công việc liên quan đến kinh doanh	1	2	3	4	5
KN2	Anh/chị đã từng tham gia công tác quản lý (cán bộ lớp, cán bộ Đoàn,...)	1	2	3	4	5
KN3	Anh/chị đã từng là thành viên của câu lạc bộ kinh doanh trong hoặc ngoài nhà trường	1	2	3	4	5
KN4	Anh/chị đã từng tham gia các buổi hội thảo về kinh doanh	1	2	3	4	5
ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
TC1	Anh/chị là người dám đối mặt với trở ngại	1	2	3	4	5

TC2	Anh/chị là người rất giỏi trong việc xác định các cơ hội	1	2	3	4	5
TC3	Anh/chị là người thích tự lập	1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
NV1	Anh/chị có thể vay, mượn tiền từ gia đình và bạn bè	1	2	3	4	5
NV 2	Anh/chị có thể vay tiền từ các tổ chức tài chính (như ngân hàng, quỹ tín dụng)	1	2	3	4	5
NV 3	Anh/chị có thể tích lũy vốn từ việc làm thêm hoặc tiết kiệm	1	2	3	4	5
NV 4	Địa phương anh/chị có các chính sách hỗ trợ vốn cho thanh niên	1	2	3	4	5
Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
YD1	Mục tiêu nghề nghiệp của anh/chị là khởi sự kinh doanh	1	2	3	4	5
YD2	Anh/chị có mong muốn mạnh mẽ để khởi sự kinh doanh trong tương lai	1	2	3	4	5

YD3	Nếu có cơ hội, anh/chị sẽ khởi sự kinh doanh	1	2	3	4	5
-----	--	---	---	---	---	---

Câu hỏi thông tin cá nhân:

Câu 1: Giới tính của bạn là

1. Nam
2. Nữ

Câu 2: Bạn đang là sinh viên năm thứ mấy:

1. Năm nhất
2. Năm hai
3. Năm ba
4. Năm tư
5. Trên năm thứ 4

Câu 3: Bạn đang học ngành:

1. Thương mại điện tử và kinh tế số
2. Quản trị kinh doanh – marketing
3. Logistics
4. Kế toán
5. Tài chính ngân hàng

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Trong nội dung chương 1 ý định khởi nghiệp của sinh viên được định hình bởi nhiều yếu tố như thái độ làm việc và tính độc lập, tự chủ, sáng tạo, bên cạnh đó giáo dục và môi trường cũng là những yếu tố quan trọng. Đây là quá trình định hướng việc lập kế hoạch và triển khai thực hiện. Đối với sinh viên nó bắt đầu từ việc nhận thức về cơ hội và biết tận dụng, nắm bắt cơ hội. Việc nghiên cứu và hiểu rõ những yếu tố này sẽ giúp định hướng và hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp có hiệu quả hơn.

Chương 2. Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

2.1. Giới thiệu chung về khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

Trường Đại học Đại Nam tự hào mang đến cho sinh viên một môi trường học tập hiện đại, thân thiện và chuyên nghiệp. Cơ sở vật chất hiện đại đáp ứng nhu cầu học tập và phát triển toàn diện của sinh viên. Đội ngũ giảng viên giỏi, là những thầy cô tâm huyết, yêu nghề, luôn quan tâm và giúp đỡ sinh viên. Chương trình đào tạo cập nhật, gắn đào tạo với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp. Môi trường học tập năng động, hiện đại, giúp sinh viên hoàn thiện và phát triển bản thân. Gồm 12 khoa và 36 ngành đào tạo chính quy. Trong đó khối ngành kinh tế của trường được rất nhiều sinh viên quan tâm tới. Khối ngành kinh tế của trường Đại Nam là một phần của trường chinh đào tạo, tập chung vào nhiều khía cạnh khác nhau của kinh tế, nghiên cứu các quyết định kinh tế và cách chúng ảnh hưởng đến tổ chức và cá nhân. Khối ngành này cung cấp cho sinh viên một nền tảng cơ bản về các nguyên tắc và lý thuyết kinh tế, cũng như các kỹ năng cần thiết để phân tích và đánh giá các vấn đề kinh doanh trong thực tế. Nội dung trong khối ngành kinh tế bao gồm các chủ đề kinh tế học, quản lý, tài chính, kinh doanh các lĩnh vực liên quan khác.

Đại Nam cung cấp cho sinh viên cơ để học hỏi và phát triển kỹ năng cần thiết để trở thành các chuyên gia kinh tế trong tương lai.

2.1.1. Khái quát chung về nhà trường và khối ngành kinh tế

Nhà trường cung cấp nền tảng giáo dục và đào tạo cho sinh viên, giúp họ tiếp cận và nghiên cứu sâu về các khối ngành chuyên môn như kinh tế. Các chương trình học trong khối ngành kinh tế thường được thiết kế để trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu, kỹ năng thực hành và hiểu biết về các thực tế kinh tế hiện đại.

Khối ngành kinh tế là một trong những lĩnh vực chuyên ngành học thuật quan trọng, nghiên cứu về các quy luật, quy trình và hệ thống trong kinh tế của các tổ chức và cá nhân. Các ngành kinh tế thường được chia thành các lĩnh vực chuyên sâu để nghiên cứu và áp dụng các lý thuyết, phương pháp và công cụ để giải quyết các vấn đề kinh tế cụ thể.

Các khối ngành kinh tế chính bao gồm:

- **Kinh tế học:** Là lĩnh vực nghiên cứu về cách tổ chức và quản lý các tài nguyên có hạn để đạt được mục tiêu kinh tế. Kinh tế học chia thành nhiều nhánh như kinh tế học micro (nghiên cứu về hành vi của các đơn vị kinh tế nhỏ như hộ gia đình, công ty) và kinh tế học macro (nghiên cứu về hệ thống kinh tế toàn cầu)
- **Quản trị kinh doanh:** Lĩnh vực này tập trung vào cách tổ chức và quản lý các doanh nghiệp hoạt động trong một môi trường thương mại cạnh tranh. Đây là nơi sinh viên học về quản lý chiến lược, marketing, tài chính, quản lý nhân sự và các kỹ năng cần thiết để điều hành một doanh nghiệp hiệu quả

- **Tài chính:** Chuyên sâu vào việc quản lý và sử dụng vốn để đầu tư và tài trợ cho các hoạt động kinh doanh. Tài chính bao gồm các lĩnh vực như quản lý rủi ro tài chính, đầu tư, ngân hàng và bảo hiểm.
- **Kế toán:** Tập trung vào thu thập, phân tích và báo cáo thông tin tài chính của các tổ chức và cá nhân. Kế toán là nền tảng cung cấp thông tin quan trọng cho các quyết định kinh doanh và tài chính.
- **Marketing:** Nghiên cứu về cách tiếp thị và quảng bá sản phẩm và dịch vụ để thu hút và duy trì khách hàng. Marketing bao gồm các chiến lược như nghiên cứu thị trường, quản lý thương hiệu và quảng cáo.
- **Kinh tế phát triển:** Nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế của các quốc gia và các vùng lãnh thổ, bao gồm cả kinh tế đô thị và nông thôn, chính sách phát triển và quản lý tài nguyên.

Lợi ích khi học khối ngành kinh tế :

- **Hiểu biết về hoạt động kinh tế:** Sinh viên sẽ được học về cách tổ chức và hoạt động của các hệ thống kinh tế, từ doanh nghiệp đến quốc gia và khu vực. Điều này giúp họ hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế và cách thức để đưa ra các quyết định chiến lược.
- **Phát triển kỹ năng quản lý và chiến lược:** Học khối ngành kinh tế giúp sinh viên phát triển các kỹ năng quản lý như lãnh đạo, quản lý dự án, quản lý rủi ro và chiến lược kinh doanh. Đây là những kỹ năng quan trọng trong việc điều hành doanh nghiệp và tổ chức.
- **Hiểu biết sâu về tài chính và kế toán:** Các ngành như tài chính và kế toán trong khối ngành kinh tế giúp sinh viên nắm vững các nguyên tắc quản lý tài chính, phân tích tài chính và chuẩn bị báo cáo tài chính. Đây là những kỹ năng thiết yếu cho các vị trí như kế toán trưởng, giám đốc tài chính và chuyên viên tài chính.

- **Cơ hội nghề nghiệp rộng mở:** Ngành kinh tế cung cấp một loạt các cơ hội nghề nghiệp trong nhiều lĩnh vực khác nhau như ngân hàng, tài chính, kinh doanh quốc tế, thương mại điện tử, bất động sản, và nghiên cứu thị trường. Điều này giúp sinh viên có nhiều lựa chọn và khả năng thăng tiến trong sự nghiệp.
- **Khả năng phản biện và phân tích:** Học kinh tế cũng giúp sinh viên phát triển khả năng suy luận logic, phân tích và giải quyết vấn đề. Đây là những kỹ năng quan trọng không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà còn trong nhiều lĩnh vực khác.
- **Hiểu biết về thế giới kinh doanh quốc tế:** Với sự toàn cầu hóa ngày càng tăng, việc học kinh tế giúp sinh viên hiểu sâu hơn về các thị trường toàn cầu và những thách thức đặt ra cho các doanh nghiệp hoạt động quốc tế.

2.1.2. Giới thiệu về sinh viên khối ngành kinh tế

Sinh viên khối ngành kinh tế là những người theo học các ngành liên quan đến kinh tế, quản lý và các lĩnh vực có liên quan. Họ có thể chọn các chương trình học như Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Quản lý khách sạn và du lịch, Marketing, Logistics, Quản lý chuỗi cung ứng, và nhiều ngành học khác.

Các sinh viên khối ngành kinh tế thường được đào tạo về các lý thuyết kinh tế, phân tích dữ liệu, kỹ năng quản lý, và chiến lược kinh doanh. Họ học cách áp dụng các công cụ và phương pháp phân tích để giải quyết các vấn đề thực tế trong doanh nghiệp và xã hội.

Ngoài kiến thức chuyên môn, sinh viên khối ngành kinh tế thường cũng được rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, và năng lực quản lý thời gian. Điều này giúp họ trở thành những chuyên gia có khả năng đưa ra quyết định hiệu quả, phát triển chiến lược kinh doanh, và tạo ra giá trị cho tổ chức mình làm việc.

2.1.3. Giới thiệu về cỡ mẫu khảo sát

Dựa vào kết quả phân tích thống kê mẫu khảo sát ta có:

Bảng 2.1. Bảng thống kê mẫu khảo sát

TT	Nội dung	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
1	Giới tính	Nam	80	49.4%
		Nữ	82	50.6%
		Tổng	162	100%
2	Niên khoá	Năm 1	74	45.7%
		Năm 2	54	33.3%
		Năm 3	22	13.6%
		Năm 4	4	2.5%
		Trên năm 4	8	4.9%
		Tổng	162	100%
3	Ngành học	Thương mại điện tử và kinh tế số	24	14.8%
		Quản trị kinh doanh – Marketing	51	31.5%
		Logistics	39	24.1%
		Kế toán	32	19.8%
		Tài chính ngân hàng	16	9.9%
		Tổng	162	100%

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả)

Từ bảng số liệu cho thấy có tổng 162 sinh viên khối ngành Kinh tế, Trường Đại học Đại Nam tham gia khảo sát. Kết quả cơ cấu mẫu khảo sát như trên là phù hợp với đề tài nghiên cứu, để đảm bảo các kết quả nghiên cứu là đáng tin cậy.

2.2. Thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

Để đánh giá thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam, chúng tôi sử dụng 3 biến quan sát. Kết quả khảo sát dữ liệu trên nhóm YD.

Bảng 2.2. Bảng thống kê mẫu khảo sát ý định khởi nghiệp

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Mục tiêu nghề nghiệp của anh/chị là khởi sự kinh doanh	162	3.54
2	Anh/chị có mong muốn mạnh mẽ để khởi sự kinh doanh trong tương lai	162	3.70
3	Nếu có cơ hội, anh/chị sẽ khởi sự kinh doanh	162	3.77
4	Trung bình	162	3.67

(Nguồn: Kết quả thống kê các nhân tố)

Thực tế trên cho thấy trung bình của nhân tố ý định khởi nghiệp là 3.67, làm tròn mức 4. Chứng tỏ hầu hết sinh viên khối ngành Kinh tế Trường Đại học Đại Nam sẽ đồng ý với những ý định khởi nghiệp trên.

2.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

2.3.1. Thái độ đối với hành vi

Bảng 2.3.1. Bảng thống kê mẫu khảo sát Thái độ đối với hành vi

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Việc trở thành chủ doanh nghiệp đối với anh/chị có lợi hơn bất lợi	162	3.80
2	Chủ doanh nghiệp là một nghề rất hấp dẫn đối với anh/chị	162	3.72
3	Anh/chị sẽ rất hài lòng khi làm chủ doanh nghiệp	162	3.99
4	Trong số các lựa chọn công việc khác nhau, anh/chị thích kinh doanh	162	3.75
5	Trung bình	162	3.82

(Nguồn: Kết quả thống kê các nhân tố)

Thực tế trên cho thấy nhân tố thái độ với hành vi có trung bình là 3.82 làm tròn lên mức 4. Vì vậy sinh viên khối ngành Kinh tế Trường Đại học Đại Nam đồng ý với nhân tố.

2.3.2. Quy chuẩn chủ quan

Bảng 2.3.2. Bảng thống kê mẫu khảo sát Quy chuẩn chủ quan

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Gia đình luôn ủng hộ công việc của anh/chị	162	3.56

2	Bạn bè luôn ủng hộ công việc của anh/chị	162	3.80
3	Những người quan trọng khác đối với anh/chị luôn ủng hộ công việc của anh/chị	162	3.70
4	Anh/chị biết nhiều doanh nhân thành công	162	3.70
5	Anh/chị rất ngưỡng mộ những doanh nhân thành công	162	3.79
	Trung bình	162	3.71

(Nguồn: Kết quả thống kê các nhân tố)

Trung bình của nhân tố quy chuẩn chủ quan là 3.71 làm tròn lên 4, qua đó thể hiện sinh viên khối ngành Kinh tế Trường Đại học Đại Nam đồng ý với nhân tố này.

2.3.3. Giáo dục khởi nghiệp

Bảng 2.3.3. Bảng thống kê mẫu khảo sát Giáo dục khởi nghiệp

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh	162	3.76
2	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kỹ năng cần thiết về kinh doanh	162	3.80
3	Tại trường đại học, anh/chị được khuyến khích tham gia cuộc thi “Sinh viên khởi nghiệp”	162	3.83
4	Anh/chị thường tự học để có kiến thức kinh doanh	162	3.63

5	Trung bình	162	3.76
----------	-------------------	------------	-------------

(Nguồn: Kết quả thống kê các nhân tố)

Nhân tố giáo dục và khởi nghiệp có trung bình là 3.76 làm tròn lên mức 4, vì thế sinh viên khối ngành Kinh tế Trường Đại học Đại Nam đồng ý với nhân tố.

2.3.4. Kinh nghiệm

Bảng 2.3.4. Bảng thống kê mẫu khảo sát Kinh nghiệm

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Anh/chị đã từng làm công việc liên quan đến kinh doanh	162	3.56
2	Anh/chị đã từng tham gia công tác quản lý (cán bộ lớp, cán bộ Đoàn,...)	162	3.54
3	Anh/chị đã từng là thành viên của câu lạc bộ kinh doanh trong hoặc ngoài nhà trường	162	3.44
4	Anh/chị đã từng tham gia các buổi hội thảo về kinh doanh	162	3.46
5	Trung bình	162	3.5

(Nguồn: Kết quả thông kê các nhân tố)

Trung bình nhân tố kinh nghiệm có giá trị là 3.5 làm tròn lên 4, sinh viên khối ngành Kinh tế Trường Đại học Đại Nam đồng ý.

2.3.5. Đặc điểm tính cách

Bảng 2.3.5. Bảng thống kê mẫu khảo sát Đặc điểm tính cách

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Anh/chị là người dám đối mặt với trở ngại	162	3.62
2	Anh/chị là người rất giỏi trong việc xác định các cơ hội	162	3.65
3	Anh/chị là người thích tự lập	162	3.72
4	Trung bình	162	3.66

(Nguồn: Kết quả thống kê các nhân tố)

Đặc điểm tính cách có trung là 3.66 làm tròn lên mức 4, do đó sinh viên khối ngành Kinh tế Trường Đại học Đại Nam đồng ý với nhân tố.

2.3.6. Nguồn vốn

Bảng 2.3.6. Bảng thống kê mẫu khảo sát Nguồn vốn

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	Anh/chị có thể vay, mượn tiền từ gia đình và bạn bè	162	3.51
2	Anh/chị có thể vay tiền từ các tổ chức tài chính (như ngân hàng, quỹ tín dụng)	162	3.36
3	Anh/chị có thể tích lũy vốn từ việc làm thêm hoặc tiết kiệm	162	3.70

4	Địa phương anh/chị có các chính sách hỗ trợ vốn cho thanh niên	162	3.54
5	Trung bình	162	3.53

(Nguồn: Kết quả thống kê các nhân tố)

Trung bình nhân tố nguồn vốn là 3.53 làm tròn 4, sinh viên khối ngành Kinh tế Trường Đại học Đại Nam đồng ý với nhân tố.

2.4. Mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

2.4.1. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Bảng 2.4.1a. KMO and Bartlett's Test

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.879
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1465.479
	df	276
	Sig.	.000

Bảng 2.4.1b. Total Variance Explained

Total Variance Explained									
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %

1	7.905	32.936	32.936	7.905	32.936	32.936	3.202	13.340	13.340
2	2.011	8.379	41.315	2.011	8.379	41.315	3.072	12.800	26.140
3	1.292	5.384	46.698	1.292	5.384	46.698	2.674	11.142	37.282
4	1.122	4.675	51.373	1.122	4.675	51.373	2.390	9.959	47.241
5	1.081	4.503	55.876	1.081	4.503	55.876	2.072	8.635	55.876
6	.985	4.104	59.980						
7	.956	3.983	63.963						
8	.847	3.531	67.494						
9	.808	3.367	70.861						
10	.723	3.013	73.874						
11	.709	2.955	76.829						
12	.666	2.773	79.602						
13	.627	2.614	82.216						
14	.579	2.413	84.629						
15	.529	2.206	86.835						
16	.490	2.042	88.877						
17	.437	1.823	90.700						
18	.417	1.739	92.438						
19	.387	1.612	94.051						
20	.336	1.398	95.449						
21	.302	1.260	96.709						
22	.301	1.255	97.964						
23	.273	1.136	99.100						
24	.216	.900	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Bảng 2.4.1c. Rotated Component Matrix^a

Rotated Component Matrix^a					
	Component				
	1	2	3	4	5
KN3	.767				
KN2	.703				
NV4	.657				
TC2	.531	.502			
NV2	.531				
KN4					
GD3					
QC4		.658			
QC5		.652			
TD2		.626			
TC1		.588			
TD1		.547			
TD4			.703		
GD2			.630		
QC3			.581		.558
KN1			.560		
GD4					
NV3				.764	
TC3				.623	
NV1				.505	
TD3					

QC2					.779
QC1					.588
GD1					

Extraction Method: Principal Component

Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser

Normalization.

a. Rotation converged in 8 iterations.

KMO =0.879 có thỏa mãn $0.5 < KMO < 1$. Giá trị Sig. =0.000 có thỏa mãn Sig.<0.05.

Hội tụ về 5 nhân tố, Sig Barlett's Test=0.000<0.05, phân tích nhân tố là phù hợp. Cần loại bỏ những biến quan sát: TC2, KN4, GD3, QC3, GD4, TD3, GD1.

2.4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Trình bày kết quả kiểm định như sau:

Bảng 2.4.2. Bảng kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

TT	Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai của thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
Yếu tố 1: TD ($\alpha=0.716$)					
1	TD1	11.46	4.734	0.513	0.648

2	TD2	11.54	4.374	0.573	0.609
3	TD3	11.27	4.758	0.459	0.680
4	TD4	11.51	4.786	0.468	0.674

Yếu tố 2: QC ($\alpha=0.723$)

QC1	14.99	7.491	0.472	0.680
QC2	14.74	7.833	0.500	0.670
QC3	14.85	7.324	0.519	0.661
QC4	14.85	7.647	0.465	0.683
QC5	14.75	7.752	0.456	0.686

Yếu tố 3: GD ($\alpha=0.643$)

GD1	11.25	4.737	0.360	0.616
GD2	11.15	4.318	0.458	0.548
GD3	11.12	4.780	0.424	0.576
GD4	11.32	4.083	0.454	0.552

Yếu tố 4: KN ($\alpha=0.677$)

KN1	10.44	6.037	0.400	0.647
KN2	10.46	5.504	0.497	0.586
KN3	10.55	5.529	0.481	0.596
KN4	10.54	5.455	0.458	0.611

Yếu tố 5: TC ($\alpha=0.670$)

TC1	7.37	2.371	0.534	0.504
TC2	7.34	2.673	0.463	0.601

TC3	7.28	2.798	0.454	0.612
Yếu tố 6: NV ($\alpha=0.741$)				
NV1	10.60	5.445	0.513	0.693
NV2	10.75	5.268	0.492	0.706
NV3	10.42	5.090	0.587	0.650
NV4	10.57	5.314	0.543	0.676
Yếu tố 7: YD ($\alpha=0.588$)				
YD1	7.46	2.176	0.416	0.463
YD2	7.59	1.958	0.424	0.447
YD3	7.52	2.226	0.355	0.549

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Như vậy hệ số Cronbach's Alpha của nhóm yếu tố YD < 0.6 và không có biến nào trong nhóm có Cronbach's Alpha if Item Deleted > 0.6 thì cần xem xét loại bỏ cả nhân tố.

2.4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính

Bảng 2.4.3a. ANOVA^a

		ANOVA^a				
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	54.276	24	2.262	4.877	.000 ^b
	Residual	63.532	137	.464		
	Total	117.809	161			

a. Dependent Variable: YD1

b. Predictors: (Constant), NV4, QC5, GD1, TD4, QC1, KN2, TD3, KN4, QC2, NV1, QC4, GD2, TD1, TC1, KN1, KN3, TC2, GD3, GD4, NV2, TC3, QC3, TD2, NV3

Bảng 2.4.3b. Model Summary^b

Model Summary^b

Model	R	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.679 ^a	.461	.681	1.946

a. Predictors: (Constant), NV4, QC5, GD1, TD4, QC1, KN2, TD3, KN4, QC2, NV1, QC4, GD2, TD1, TC1, KN1, KN3, TC2, GD3, GD4, NV2, TC3, QC3, TD2, NV3

b. Dependent Variable: YD1

Bảng 2.4.3c. Coefficients^a

		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients				Collinearity Statistics	
Model		B	Std. Error	Beta	t	Sig.		Tolerance	VIF
1	(Constant)	.889	.382		2.328	.021			
	TD1	-.106	.079	-.112	-1.342	.182		.563	1.776
	TD2	.038	.079	.043	.485	.628		.506	1.977
	TD3	.084	.073	.094	1.160	.248		.603	1.659
	TD4	.127	.073	.138	1.729	.086		.616	1.625
	QC1	-.023	.067	-.027	-.341	.734		.626	1.596

QC2	.145	.082	.151	1.769	.079	.538	1.858
QC3	- .123	.075	-.143	- 1.627	.106	.509	1.966
QC4	.072	.074	.082	.973	.332	.556	1.799
QC5	.203	.080	.228	2.534	.012	.485	2.063
GD1	- .218	.068	-.241	- 3.192	.002	.691	1.446
GD2	.023	.071	.026	.320	.749	.601	1.665
GD3	.010	.084	.010	.123	.902	.558	1.794
GD4	.006	.068	.008	.094	.925	.571	1.752
KN1	.156	.075	.184	2.089	.039	.506	1.976
KN2	- .053	.068	-.064	-.772	.442	.565	1.770
KN3	.056	.067	.069	.832	.407	.569	1.757
KN4	- .029	.064	-.037	-.453	.652	.577	1.734
TC1	- .027	.072	-.032	-.379	.705	.547	1.828
TC2	.051	.073	.057	.695	.488	.580	1.725
TC3	.133	.086	.143	1.535	.127	.454	2.204
NV1	.087	.079	.097	1.094	.276	.503	1.987
NV2	.007	.071	.009	.104	.917	.541	1.848
NV3	.224	.088	.256	2.527	.013	.384	2.602
NV4	- .060	.079	-.067	-.754	.452	.499	2.003

a. Dependent Variable: YD1

TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

Khối ngành kinh doanh-kinh tế Đại học Đại Nam chia thành 8 khoa, bao gồm :

- Khoa kế toán
- Khoa Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
- Khoa quản trị kinh doanh
- Khoa kinh tế và Marketing Thể thao
- Khoa tài chính ngân hàng
- Khoa luật
- Khoa Thương mại điện tử và kinh tế số
- Khoa Kinh doanh quốc tế

Hầu hết sinh viên khối ngành Kinh tế đồng ý với các nhân tố mà nhóm chúng tôi đã nêu. $KMO = 0.879$ có thỏa mãn $0.5 < KMO < 1$. Giá trị $Sig. = 0.000$ có thỏa mãn $Sig. < 0.05$.

Hội tụ về 5 nhân tố, $Sig. \text{Barlett's Test} = 0.000 < 0.05$, phân tích nhân tố là phù hợp. Cần loại bỏ những biến quan sát: TC2, KN4, GD3, QC3, GD4, TD3, GD1.

Hệ số Cronbach's Alpha của nhóm yếu tố YD < 0.6 và không có biến nào trong nhóm có Cronbach's Alpha if Item Deleted > 0.6 thì cần xem xét loại bỏ cả nhân tố.

Chương 3. Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

3.1. Giải pháp về giáo dục và đào tạo

- ❖ Cung cấp chương trình giảng dạy phù hợp với khởi nghiệp, bao gồm các khóa học về quản lý kinh doanh, kế toán, marketing và các kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm.

- ❖ Tăng cường các hoạt động thực tiễn, bao gồm thực tập, dự án nghiên cứu, giúp sinh viên tiếp cận với thế giới thực và áp dụng kiến thức vào thực tế.

3.2. Giải pháp về hỗ trợ tài chính, Mentor và tư vấn

- ❖ Cung cấp học bổng hoặc tài trợ cho sinh viên có ý tưởng khởi nghiệp.
- ❖ Thúc đẩy sự hợp tác với các tổ chức tài trợ và các nhà đầu tư để cung cấp vốn cho các dự án khởi nghiệp của sinh viên.
- ❖ Cung cấp các chương trình mentorship và tư vấn từ các doanh nhân thành công hoặc các chuyên gia trong ngành kinh tế để hỗ trợ sinh viên phát triển kỹ năng và ý tưởng khởi nghiệp.

3.3. Giải pháp về khuyến khích, tạo điều kiện và tuyên truyền

- ❖ Tổ chức các buổi hội thảo, seminar, hoặc các sự kiện về khởi nghiệp để chia sẻ kinh nghiệm, cung cấp thông tin và mở rộng mạng lưới liên kết cho sinh viên.
- ❖ Xây dựng môi trường khởi nghiệp, bao gồm không gian làm việc chung, incubator và accelerator để hỗ trợ sinh viên triển khai ý tưởng kinh doanh của mình.
- ❖ Tạo ra các chiến dịch khuyến khích và tuyên truyền để nâng cao ý thức và khích lệ sinh viên tham gia vào hoạt động khởi nghiệp.
- ❖ Tạo ra các thành tựu và ví dụ mẫu về sinh viên ngành kinh tế thành công trong khởi nghiệp để truyền cảm hứng cho sinh viên khác.

Ngoài ra, với lợi thế là một ngôi trường Tư nhân, đại học Đại Nam luôn dễ dàng trong việc tạo dựng các mối quan hệ bên ngoài, tổ chức các chương trình mentorship, trong đó sinh viên có thể được hướng dẫn và tư vấn bởi các doanh nhân thành công, cựu sinh viên có kinh nghiệm trong lĩnh vực khởi nghiệp và

các cựu sinh viên đã thành đạt và có tiếng trong lĩnh vực kinh doanh. Bằng cách kết hợp các giải pháp này, trường có thể thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kinh tế và giúp họ thành công trong việc bước vào con đường khởi nghiệp sau khi tốt nghiệp.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Trong chương này nhóm em đã trình bày các giải pháp để thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế bằng việc cung cấp chương trình giảng dạy về khởi nghiệp, tăng cường thực tập và dự án thực tiễn. Hỗ trợ tài chính qua học bổng và hợp tác với các nhà đầu tư. Xây dựng hội thảo, sự kiện để tạo môi trường làm việc chung nhằm mục đích giúp sinh viên có thể phát triển kỹ năng và ý tưởng khởi nghiệp. Trường tận dụng lợi thế trường tư để dễ dàng trao đổi tạo mối quan hệ bên ngoài và tổ chức mentorship giúp sinh viên dễ dàng thành công sau khi tốt nghiệp.

KẾT LUẬN

Căn cứ và tổng quan lý thuyết, bài viết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của khối ngành kinh tế trường đại học Đại Nam. Tổng số phiếu khảo sát thu về là 162 phiếu. Với những kết quả nghiên cứu, cho thấy có 3 nhân tố chính ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường đại học Đại Nam, bao gồm: Thái độ đối với hành vi, giáo dục khởi nghiệp và quy chuẩn chủ quan.

Về mức độ tác động, trong các nhân tố khảo sát cho thấy kết quả có mức độ ảnh hưởng nhất là thái độ đối với hành vi (Giá trị trung bình = 3,82), tiếp đến là giáo dục khởi nghiệp (Giá trị trung bình = 3,76), quy chuẩn chủ quan (3,71), ý định.

HẾT.

